



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 26

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng các báo cáo tài chính của Công ty vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("Giấy CNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau:

<i>Giấy CNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010

Công ty có một chi nhánh đặt tại huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN TRONG NĂM

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2010, Công ty đã phát hành 4.000.000 cổ phiếu phổ thông cho nhà đầu tư chiến lược, Red River Holding.

Vào ngày 8 tháng 10 năm 2010, Công ty đã phát hành thêm 1.732.640 cổ phiếu thưởng với tỉ lệ 10:1 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu. Ngoài ra, Công ty cũng đã phát hành 367.360 cổ phiếu phổ thông cho nhân viên của Công ty.

Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 201.000.000.000 VNĐ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Đặng Triệu Hòa
Chủ tịch

Ngày 25 tháng 2 năm 2011

Số tham chiếu: 60792124/14467888

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") được trình bày từ trang 4 đến trang 26. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2010, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viet Hung Tran

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2011

Bui Xuan Vinh

Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0842/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		221.756.881.708	165.235.754.259
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	36.060.781.013	75.451.544.375
111	1. Tiền		13.235.581.013	10.451.544.375
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.825.200.000	65.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		93.940.142.294	36.130.422.850
131	1. Phải thu khách hàng		32.884.181.106	26.743.434.391
132	2. Trả trước cho người bán		4.759.593.881	8.578.916.693
135	3. Các khoản phải thu khác	5	56.296.367.307	808.071.766
140	III. Hàng tồn kho	6	73.482.231.437	36.858.616.315
141	1. Hàng tồn kho		73.482.231.437	36.858.616.315
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		18.273.726.964	16.795.170.719
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.111.675.595	324.886.093
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.903.014.095	11.900.773.404
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.259.037.274	4.569.511.222
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		434.273.072.930	272.650.818.426
220	I. Tài sản cố định		422.391.433.873	248.264.373.061
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	190.134.658.947	216.883.524.347
222	Nguyên giá		293.914.098.914	293.068.510.916
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(103.779.439.967)	(76.184.986.569)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	29.375.238.198	30.422.671.659
228	Nguyên giá		30.502.330.000	30.502.330.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.127.091.802)	(79.658.341)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	202.881.536.728	958.177.055
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	11.410.530.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		-	11.410.530.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		11.881.639.057	12.975.915.365
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		6.518.771.417	8.008.411.025
268	2. Tài sản dài hạn khác		5.362.867.640	4.967.504.340
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		656.029.954.638	437.886.572.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		326.879.606.691	268.565.107.219
310	I. Nợ ngắn hạn		153.340.957.379	194.665.002.819
311	1. Vay ngắn hạn	10	29.641.836.000	50.183.554.874
312	2. Phải trả người bán		104.595.623.309	60.006.151.970
313	3. Người mua trả tiền trước		3.560.909.060	999.547.050
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	4.694.367.822	4.240.649.671
315	5. Phải trả người lao động		1.850.203.535	832.486.523
316	6. Chi phí phải trả	12	7.750.988.457	1.954.668.068
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		373.522.725	76.261.660.255
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		873.506.471	186.284.408
330	II. Nợ dài hạn		173.538.649.312	73.900.104.400
334	1. Vay dài hạn	13	173.281.822.356	73.830.862.280
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		256.826.956	69.242.120
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		329.150.347.947	169.321.465.466
410	I. Vốn chủ sở hữu	14.1	329.150.347.947	169.321.465.466
411	1. Vốn cổ phần		201.000.000.000	140.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40.557.750.800	13.913.000.000
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.219.011.000	1.219.011.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		86.373.586.147	14.189.454.466
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		656.029.954.638	437.886.572.685

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (US\$)	1.751.264	246.155



Ngày 25 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng		505.959.194.077	372.576.047.643
11	2. Giá vốn hàng bán	18	(387.698.528.690)	(297.875.120.458)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		118.260.665.387	74.700.927.185
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	15	17.339.657.203	1.531.870.563
22	5. Chi phí tài chính	16	(21.158.462.332)	(29.070.826.543)
23	-Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.043.015.410)	(8.617.650.766)
24	6. Chi phí bán hàng	18	(8.666.584.943)	(2.773.782.179)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(22.200.529.946)	(9.575.998.457)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83.574.745.369	34.812.190.569
31	9. Thu nhập khác	17	46.591.300	481.848.559
32	10. Chi phí khác	17	(497.026.127)	(15.819.989)
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác	17	(450.434.827)	466.028.570
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.124.310.542	35.278.219.139
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.1	(4.779.543.727)	(3.686.492.113)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19.1	-	(569.817.353)
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		78.344.766.815	31.021.909.673
80	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	4.085	1.972

lw

Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 2 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		83.124.310.542	35.278.219.139
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	7,8	28.661.778.393	24.326.393.367
03	Các khoản dự phòng		-	(1.061.702.472)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	15,16	4.564.996.905	7.156.281.043
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.749.030.705)	(1.192.898.924)
06	Chi phí lãi vay	16	7.043.015.410	8.617.650.766
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.645.070.545	73.123.942.919
09	Tăng các khoản phải thu		(35.945.545.827)	(29.859.004.867)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(36.623.615.122)	17.682.550.314
11	Tăng các khoản phải trả		51.617.085.988	11.065.870.361
12	Tăng chi phí trả trước		702.850.106	1.009.373.768
13	Tiền lãi vay đã trả		(6.951.887.109)	(8.617.650.766)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19.2	(7.261.350.355)	(433.054.085)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.592.388.061)	(732.078.021)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.590.220.165	63.239.949.623
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(192.537.739.616)	(42.364.515.613)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	17	13.181.818	380.952.381
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.463.641.656	12.830.000.000
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		2.748.608.591	811.946.543
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(170.312.307.551)	(38.341.616.689)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	104.000.000.000
32	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		(11.947.200.000)	-
33	Tiền vay nhận được		198.877.307.614	268.234.053.933
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(124.598.783.590)	(306.616.140.710)
36	Cổ tức đã trả		-	(16.800.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		62.331.324.024	48.817.913.223

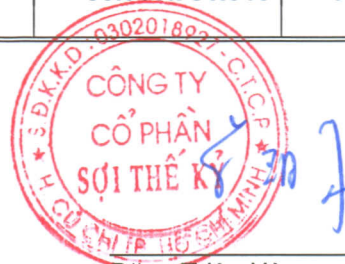
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(39.390.763.362)	73.716.246.157
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	75.451.544.375	1.772.263.072
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(36.964.854)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	36.060.781.013	75.451.544.375



Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 2 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("Giấy CNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau:

<i>Giấy CNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010

Công ty có một chi nhánh đặt tại huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy CNĐT") số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy CNĐT điều chỉnh sau:

<i>Giấy CNĐT điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 450 (31 tháng 12 năm 2009: 315).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Hướng dẫn kế toán ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư này sẽ yêu cầu thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính ở những năm trước ngoại trừ trường hợp:

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là phân loại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố và thay đổi này đã làm tăng tổng nợ phải trả của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 837.506.471 VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: 186.284.408 VNĐ) và làm giảm tổng nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên bảng báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	1 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

ác phát sinh liên quan trực tiếp
phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được
mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản
có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước
giá của tài sản đó.

Chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên
được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương
được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trích trước

Chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương
hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công
ty của nhà cung cấp hay chưa.

Cấp thôi việc

Việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi năm tài chính
đã làm việc tại Công ty được hơn một năm với mức trích lập
của lương bình quân 6 tháng gần nhất cho mỗi năm làm việc
năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các h
sự thay đổi nào trên tài khoản dự phòng trợ cấp thôi việc sẽ đ
ết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Từ ngày 1 tháng 1 n
sang trích đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/20
năm 2008.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

11 Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 "Ấ
đoái" liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và
chính trước.
Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền t
(VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch v
năm tài chính năm, các khoản mục tiền t
quân liên ngân hàng tại thời điểm này. T
trong năm và chênh lệch do đánh giá l
toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư số 201”) như sau:

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>CMKTVN 10</i>	<i>Thông tư số 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đối với các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 nếu Công ty áp dụng thông tư số 201 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.12 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông Công ty thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

3.14 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị Công ty và được các cổ đông Công ty thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	29.512.059	8.191.290
Tiền gửi ngân hàng	13.206.068.954	10.443.353.085
Các khoản tương đương tiền	22.825.200.000	65.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>36.060.781.013</u>	<u>75.451.544.375</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, và được hưởng lãi suất tiền gửi ngắn hạn có thể áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	34.654.553.380	-
Phải thu từ bán cổ phiếu quỹ cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	16.570.560.000	-
Phải thu từ bán cổ phiếu cho nhân viên	3.673.600.000	-
Khác	1.397.653.927	808.071.766
TỔNG CỘNG	<u>56.296.367.307</u>	<u>808.071.766</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	14.554.001.984	20.196.273.522
Thành phẩm	14.703.892.493	7.313.492.318
Chi phí sản xuất dở dang	25.271.206.879	2.764.273.371
Hàng gửi đi bán	-	2.272.457.754
Hàng mua đang đi trên đường	18.953.130.081	4.312.119.350
TỔNG CỘNG	<u>73.482.231.437</u>	<u>36.858.616.315</u>

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VNĐ
Nguyên giá:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	65.148.031.929	221.677.128.005	5.944.821.914	298.529.068	293.068.510.916
Mua trong năm	-	-	685.074.546	-	685.074.546
Thanh lý	-	(22.095.238)	-	-	(22.095.238)
Chuyển từ xây dựng cơ bản đờ dang	-	182.608.690	-	-	182.608.690
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	65.148.031.929	221.837.641.457	6.629.896.460	298.529.068	293.914.098.914
Khấu hao hết	-	18.081.165.415	2.663.721.762	161.891.852	20.906.779.029
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	13.864.599.029	58.709.543.151	3.422.962.037	187.882.352	76.184.986.569
Khấu hao trong năm	6.514.803.193	20.518.116.637	552.760.715	28.664.387	27.614.344.932
Thanh lý	-	(19.891.534)	-	-	(19.891.534)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	20.379.402.222	79.207.768.254	3.975.722.752	216.546.739	103.779.439.967
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	51.283.432.900	162.967.584.854	2.521.859.877	110.646.716	216.883.524.347
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	44.768.629.707	142.629.873.203	2.654.173.708	81.982.329	190.134.658.947

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp máy móc và thiết bị với giá trị còn lại là 142.629.873.203 VNĐ để đảm bảo cho các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2010	30.389.030.000	113.300.000	30.502.330.000
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	79.658.341	79.658.341
Khấu trừ trong năm	1.020.527.127	26.906.334	1.047.433.461
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.020.527.127	106.564.675	1.127.091.802
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	30.389.030.000	33.641.659	30.422.671.659
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	29.368.502.873	6.735.325	29.375.238.198

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 29.368.502.873 VNĐ để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trình bày là khoản chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc trong quá trình lắp đặt tại Chi nhánh của Công ty.

10. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	-	15.301.648.874
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 13</i>)	29.641.836.000	34.881.906.000
TỔNG CỘNG	29.641.836.000	50.183.554.874

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 19.2</i>)	1.615.159.611	4.096.966.239
Thuế nhập khẩu	2.880.359.365	103.282.650
Thuế thu nhập cá nhân	198.848.846	40.400.782
TỔNG CỘNG	4.694.367.822	4.240.649.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thường cuối năm	2.054.259.399	-
Chi phí điện, nước	1.905.458.042	1.646.148.445
Chi phí lãi vay	1.608.123.971	308.519.623
Chi phí hoa hồng bán hàng	972.966.786	-
Dịch vụ mua ngoài	365.236.000	-
Chi phí khác	844.944.259	-
TỔNG CỘNG	<u>7.750.988.457</u>	<u>1.954.668.068</u>

13. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngân hàng	<u>202.923.658.356</u>	<u>108.712.768.280</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 10)</i>	<i>29.641.836.000</i>	<i>34.881.906.000</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>173.281.822.356</i>	<i>73.830.862.280</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

13. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm VNĐ	Giá trị ban đầu Đô la Mỹ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á					
H.0376/NT	3.150.000.000	-	60 tháng từ ngày 22 tháng 11 năm 2007	16.5%	Tài sản hình thành từ vỏ hay là máy móc, thiết bị tại nhà máy Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi
H.0376/NT	60.866.380.000	3.215.000	60 tháng từ ngày 22 tháng 11 năm 2007	6.8%	
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 10)	(29.641.836.000)				
	34.374.544.000	3.215.000			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam					
2000LAV2 00904839	7.484.820.000	-	84 tháng từ ngày 25 tháng 8 năm 2009	16.2%	Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Tây Ninh
2000LAV2 01002483	27.465.331.796	-	96 tháng từ ngày 20 tháng 7 năm 2010	16.4%	
2000LAV2 00908121	103.467.166.400	5.465.200	96 tháng từ ngày 20 tháng 7 năm 2010	6.3%	
2000LAV2 01002483	489.960.160	25.880	96 tháng từ ngày 20 tháng 7 năm 2010	6.5%	
	138.907.278.356	5.491.080			
TỔNG CỘNG	173.281.822.356	8.706.080			

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2009	100.000.000.000	22.658.000.000	-	1.219.011.000	3.954.622.814	127.831.633.814
Phát hành cổ phiếu	28.000.000.000	-	-	-	-	28.000.000.000
Cổ phiếu thưởng	12.000.000.000	(8.745.000.000)	-	-	(3.255.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	31.021.909.673	31.021.909.673
Chia cổ tức	-	-	-	-	(16.800.000.000)	(16.800.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(732.078.021)	(732.078.021)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	140.000.000.000	13.913.000.000	-	1.219.011.000	14.189.454.466	169.321.465.466
Năm nay:						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	140.000.000.000	13.913.000.000	-	1.219.011.000	14.189.454.466	169.321.465.466
Phát hành cổ phiếu	43.673.600.000	35.932.000.000	-	-	-	79.605.600.000
Cổ phiếu thưởng	17.326.400.000	(13.913.000.000)	-	-	(3.413.400.000)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(11.944.809.200)	-	-	(11.944.809.200)
Bán cổ phiếu quỹ	-	4.625.750.800	11.944.809.200	-	-	16.570.560.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	78.344.766.815	78.344.766.815
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(2.747.235.134)	(2.747.235.134)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	201.000.000.000	40.557.750.800	-	1.219.011.000	86.373.586.147	329.150.347.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp		
Số đầu năm	140.000.000.000	100.000.000.000
Tăng trong năm	61.000.000.000	40.000.000.000
Số cuối năm	<u>201.000.000.000</u>	<u>140.000.000.000</u>

14.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.100.000	14.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	19.732.640	14.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	367.360	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

15. THU NHẬP TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý đầu tư	10.840.878.202	-
Lãi tiền gửi	2.281.942.591	811.946.543
Cổ tức nhận được	466.666.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.979.359.094	719.924.020
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	770.811.316	-
TỔNG CỘNG	<u>17.339.657.203</u>	<u>1.531.870.563</u>

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	7.043.015.410	8.617.650.766
Lỗ do chuyển nhượng cổ phiếu	802.390.800	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.977.247.901	13.187.873.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.335.808.221	7.265.302.469
TỔNG CỘNG	<u>21.158.462.332</u>	<u>29.070.826.543</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

17. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	46.591.300	481.848.559
Thu từ thanh lý tài sản	13.181.818	380.952.381
Khác	33.409.482	100.896.178
Chi phí khác	(497.026.127)	(15.819.989)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(2.203.704)	-
Các khoản phạt	(299.844.226)	-
Khác	(194.978.197)	(15.819.989)
GIÁ TRỊ THUẦN	(450.434.827)	466.028.570

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.641.377.212	258.335.673.570
Chi phí nhân công	15.062.349.856	9.761.282.678
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7 và 8)	28.661.778.393	24.326.393.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.154.604.892	8.708.535.029
Chi phí khác	13.045.533.226	9.093.016.450
TỔNG CỘNG	418.565.643.579	310.224.901.094

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm đi vào hoạt động và mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế, là năm 2001 và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế 1 năm, là năm 2009, và giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận chịu thuế từ thu nhập của dự án đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất mới năm 2008.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.045.637.792	3.686.492.113
Điều chỉnh giảm thuế TNDN trích thừa năm trước	(3.266.094.065)	-
Thuế TNDN hoãn lại	-	569.817.353
TỔNG CỘNG	4.779.543.727	4.256.309.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế trong năm:

	Năm nay			VNĐ
				Năm trước
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng	
Lợi nhuận thuần trước thuế	83.574.745.369	(450.434.827)	83.124.310.542	35.278.219.139
Các khoản điều chỉnh:				
Cổ tức nhận được	(466.666.000)	-	(466.666.000)	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	(10.038.487.402)	10.038.487.402	-	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(770.811.316)	-	(770.811.316)	913.593.608
Trích trước hoa hồng	972.966.786	-	972.966.786	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	187.584.836	-	187.584.836	-
Chi phí không được khấu trừ	1.855.663.034	-	1.855.663.034	618.221.424
Thu nhập khác	-	-	-	15.809.225.080
Điều chỉnh khác	-	-	-	(7.597.564.700)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	75.314.995.307	9.588.052.575	84.903.047.882	45.021.694.551
Thuế TNDN phải trả ước tính theo thuế suất 25%	-	2.397.013.144	2.397.013.144	3.350.811.098
Thuế TNDN phải trả ước tính theo thuế suất 15%	11.297.249.297	-	11.297.249.297	2.371.383.762
Thuế TNDN được giảm trừ (50%)	(5.648.624.649)		(5.648.624.649)	(2.035.702.747)
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	5.648.624.648	2.397.013.144	8.045.637.792	3.686.492.113
Thuế TNDN phải trả đầu năm			4.096.966.239	843.528.211
Thuế TNDN đã trả trong năm			(7.261.350.355)	(433.054.085)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước			(3.266.094.065)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 11)			1.615.159.611	4.096.966.239

19.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế và kế toán. Vì vậy, không có khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả nào được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

20. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

			VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	12.310.558.384

Vào ngày kết thúc năm tài chính, khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

			VND
			<i>Phải thu</i>
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	<u>658.364.674</u>

Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 11-09/BB/HĐQTTK ngày 20 tháng 11 năm 2009, các giao dịch với bên liên quan được chấp thuận bởi Hội đồng Quản trị và giá trị của từng giao dịch với bên liên quan không được vượt quá 20% tổng tài sản của Công ty.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông(VNĐ)	78.344.766.815	31.021.909.673
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	19.179.247	15.732.640
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	4.085	1.972

22. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Từ 1 – 5 năm	<u>498.290.240</u>	<u>976.156.160</u>

Các cam kết về đầu tư xây dựng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có khoản cam kết 109.182.727.833 VNĐ chủ yếu liên quan đến việc xây dựng và mua mới máy móc cho Chi nhánh của Công ty tại huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

23. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của năm hiện hành.

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.



Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 2 năm 2011